

TRIẾT HỌC NGÔN NGỮ VOLOSHINOV: TÍN HIỆU, KÝ HIỆU, NGÔN NGỮ VÀ TƯỞNG TÁC LỜI NÓI

Ngô Tự Lập*

*Viện Quốc tế Pháp ngữ - ĐHQGHN
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội*

Nhận bài ngày 10 tháng 3 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 6 năm 2020; Chấp nhận ngày 15 tháng 9 năm 2020

Tóm tắt: Vào thập niên 1920, khi Chủ nghĩa cấu trúc của Saussure đang thống trị ngôn ngữ học khắp thế giới, nhà ngôn ngữ học Soviet trẻ tuổi V. N. Voloshinov đưa ra một cách tiếp cận hoàn toàn khác dựa trên luận điểm về bản chất ký hiệu của toàn bộ đời sống tư tưởng. Những ý tưởng của Voloshinov cho phép vượt qua Chủ nghĩa cấu trúc, mà bản chất là tĩnh và máy móc, để hình thành một đường hướng tiếp cận các hiện tượng xã hội một cách biện chứng và năng động, mở đường cho hàng loạt lý thuyết mang tính cách mạng trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn nói chung, trong ngành ngôn ngữ học nói riêng, đặc biệt là ngữ dụng học và lý thuyết diễn ngôn. Đến lượt mình, lý thuyết diễn ngôn và thể loại diễn ngôn lại dẫn đến những nhận thức mới về văn học. Đó là những luận điểm mà bài viết này muốn trình bày với mục đích làm sáng tỏ và khẳng định vai trò của Voloshinov trong những lĩnh vực này.

Từ khóa: ngôn ngữ học, Voloshinov, ký hiệu học, ngữ dụng học, diễn ngôn

1. Bản chất ký hiệu của tư tưởng

Luận điểm khởi đầu, quan trọng nhất, trong triết học ngôn ngữ của Voloshinov, là luận điểm về bản chất ký hiệu của đời sống tư tưởng. Quan điểm này được ông trình bày một cách hệ thống trong cuốn sách *Chủ nghĩa Marx và triết học ngôn ngữ* xuất bản lần đầu năm 1929. Voloshinov khẳng định rằng toàn bộ đời sống tư tưởng, hiểu như là toàn bộ thượng tầng kiến trúc xã hội, bao gồm khoa học, tôn giáo, thẩm mỹ, đạo đức..., có bản chất ký hiệu. Ông viết: “Lĩnh vực của tư tưởng trùng với lĩnh vực của ký hiệu. Giữa chúng có thể đặt một dấu bằng. Ở đâu có ký hiệu - ở đó có tư tưởng. Bất kỳ cái gì thuộc về tư tưởng đều có ý nghĩa ký hiệu” (Voloshinov, 2017, tr. 46).

Luận điểm này được Voloshinov khẳng định nhiều lần, dựa trên sự phân biệt rất tinh tế giữa *ký*

hiệu (знак, sign) và *tín hiệu* (сигнал, signal): ký hiệu có bản chất xã hội, còn tín hiệu chỉ là một phương tiện, kỹ thuật dẫn chiếu đến một vật hay sự vật xác định nào đó. Ông viết: “Tín hiệu là cái cố định nội tại, vật duy nhất, trên thực tế không thay thế cái gì, không phản ánh hoặc khúc xạ cái gì, mà chỉ đơn thuần là một phương tiện kỹ thuật để dẫn chiếu đến vật này hay vật khác (xác định và cố định) hoặc đến hành động này hay hành động khác (cũng xác định và cố định). Tín hiệu trong bất cứ trường hợp nào cũng không thuộc về lĩnh vực tư tưởng, tín hiệu thuộc về thế giới của những đồ vật kỹ thuật, về các công cụ sản xuất hiệu theo nghĩa rộng” (Voloshinov, 2017, tr. 118-119).

Trong một cộng đồng xã hội, *các quan hệ xã hội có thể biến tín hiệu kỹ thuật thành ký hiệu*. Chỉ có ký hiệu mới có ý nghĩa. Tín hiệu không có ý nghĩa, mà chỉ có thông tin. Nếu thông tin của tín hiệu là xác định và ổn định, thì ý nghĩa của ký hiệu luôn luôn linh hoạt và năng động.

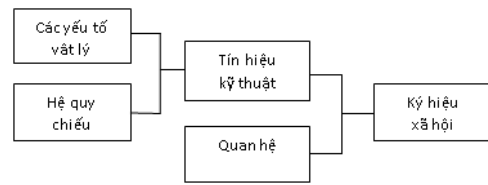
* ĐT: 84-903421087, Email: ngotulap@yahoo.com

** Bài báo được thực hiện trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu do Quỹ Nafosted tài trợ, mã số: VII2.1-2012.12.

Các sự vật, hiện tượng vật lý trở thành tín hiệu và ký hiệu như thế nào? Chúng tôi xin đề xuất một ví dụ đơn giản là hai màu đen và trắng. Màu đen và màu trắng tự nó đơn thuần là sự cảm nhận của mắt người khi tiếp xúc với ánh sáng ở các bước sóng khác nhau. Đó là những hiện tượng vật lý. Trong những hệ quy chiếu kỹ thuật nhất định, những hiện tượng vật lý ấy trở thành những *tín hiệu kỹ thuật* với những thông tin kỹ thuật khác nhau. Chẳng hạn, màu đen và màu trắng có thể là “tắt” hay “bật” đèn trong hệ thống chiếu sáng, là “ngày” và “đêm” trong bảng chỉ dẫn thời gian, là “đóng” hay “mở” cửa sổ trên máy bay, hay “quân đen” và “quân trắng” trên bàn cờ v.v... Mỗi quan hệ giữa tín hiệu với thông tin mà nó mang tải là quan hệ một đối một, chỉ phụ thuộc vào, hay nói cách khác là được quy định bởi, ý định của người phát tín hiệu và hệ quy chiếu. Những thông tin kỹ thuật này có đặc điểm là ổn định và được mọi người tiếp nhận như nhau trong mọi tình huống.

Tuy nhiên, khi đặt trong một cộng đồng xã hội, khi thấm đẫm những mối quan hệ xã hội (các định kiến, các quy ước, sự tuyên truyền...), màu đen và màu trắng có thể được tiếp nhận như là những *ký hiệu xã hội* với ý nghĩa khác nhau: màu đen thường bị coi là xấu, là tiêu cực (phim đen, chợ đen, quỹ đen...), còn màu trắng được coi là tốt, là tích cực (sách trắng, tấm lòng trong trắng...). Khác với thông tin của tín hiệu kỹ thuật, ý nghĩa của ký hiệu (trắng và đen) không bao giờ ổn định. Nó không chỉ phụ thuộc vào người phát ký hiệu và hệ quy chiếu, mà còn phụ thuộc nhiều yếu tố khác: người tiếp nhận, bối cảnh tiếp nhận, mối quan hệ giữa các thành viên của cộng đồng tiếp nhận, không gian văn hóa trong đó sự tiếp nhận diễn ra, mối quan hệ giữa các ký hiệu (màu trắng, màu đen, màu nửa đen nửa trắng)...

Ta có thể mô tả những điều vừa trình bày bằng một mô hình giản lược như sau:



Để minh họa sâu hơn cho sự khác biệt giữa tín hiệu và ký hiệu, chúng tôi xin đưa ra một ví dụ phức tạp hơn. Giả sử chúng ta có ba loại túi dành cho phụ nữ do ba công ty khác nhau sản xuất mang nhãn hiệu lần lượt là *Hadoda* (Đồ da Hà Nội), *Sadoda* (Đồ da Sài Gòn) và *Louis Vuitton*. Ở điểm xuất phát, các nhãn hiệu này đơn thuần mang tính kỹ thuật: chúng là những *tín hiệu kỹ thuật*. Nói một cách chặt chẽ, các tín hiệu không có nghĩa, vì nó chính là nó. Ta có thể tiếp nhận từ nó những *thông tin kỹ thuật* xác định và ổn định, thuần túy mang tính kỹ thuật, giúp ta nhận diện và phân loại các sản phẩm, phục vụ cho những công việc cụ thể: người thủ kho xếp chúng vào các ngăn riêng, nhân viên ngành thuế xác định loại và mức thuế... Kết quả nhận diện và phân loại chúng chỉ phụ thuộc vào những đặc điểm vật lý của chúng (màu sắc, hình ảnh, kiểu chữ...) mà không phụ thuộc vào bối cảnh và người nhận diện chúng.

Tuy nhiên, vẫn là những nhãn hiệu ấy, trong một cộng đồng người, lại có những ý nghĩa khác nhau do các mối quan hệ xã hội đem lại: đẹp hay xấu, sang trọng hay quê mùa, đáng mơ ước hay đáng khinh bỉ... Khác với các thông tin kỹ thuật, ý nghĩa của ký hiệu không bao giờ xác định và cố định.

Trước hết, ý nghĩa của các nhãn hiệu này phụ thuộc vào người tiếp nhận. Nam giới có lẽ chẳng mấy ai quan tâm đến các nhãn hiệu này. Nữ giới cũng quan tâm đến chúng ở mức độ khác nhau tùy theo tuổi tác và sức khỏe, nghề nghiệp, hoàn cảnh kinh tế và địa vị xã hội - một bé gái bốn tuổi, một cụ bà ốm yếu hay một người phụ nữ chạy ăn từng bữa chắc chắn sẽ không quan tâm đến các nhãn hiệu

kia theo cách của một nữ ca sĩ nhạc pop hay một người mẫu thời trang.

Ý nghĩa của các nhãn hiệu còn phụ thuộc vào số lượng - và mối quan hệ giữa - các cá nhân trong cộng đồng tiếp nhận. Chính những mối quan hệ giữa các cá nhân trong cộng đồng những người tiếp nhận khiến cho các nhãn hiệu được tiếp nhận như là biểu hiện của sự sang trọng hay rôm đời, và kèm theo đó là sự ganh đua, thèm muốn hay dè bủ, khinh thường... Voloshinov viết: “Ký hiệu chỉ có thể xuất hiện trên lãnh địa liên cá nhân, và lãnh địa này không phải là “tự nhiên” theo nghĩa trực tiếp của từ này: ngay cả giữa hai *homo sapiens* ký hiệu cũng không xuất hiện. Hai cá nhân cần phải được tổ chức theo nguyên tắc xã hội, phải tạo thành tập thể, chỉ khi đó giữa họ mới có thể hình thành môi trường ký hiệu. Ý thức cá nhân không những không thể giải thích bất cứ điều gì ở đây, mà ngược lại, chính nó cũng cần được giải thích từ môi trường tư tưởng xã hội... Định nghĩa khách quan của ý thức chỉ có thể là một định nghĩa xã hội học” (Voloshinov, 2017, tr. 48-49).

Ý nghĩa cũng phụ thuộc vào tình huống tiếp nhận. Trong chiến tranh, khi người ta phải đối mặt với nguy cơ cái chết và cái đói, điều quan trọng không phải là nhãn hiệu nào, mà là cái túi nào bền hơn, chứa được nhiều lương thực hơn. Nói rộng hơn, ý nghĩa của ký hiệu còn phụ thuộc và bối cảnh văn hóa và khí quyển tinh thần trong đó nó được tiếp nhận. Chàng thanh niên Pavel Korchagin trong *Thép đã tôi thế đấy!* của Nikolai A. Ostrovsky có thể coi nhãn hiệu *Louis Vuitton* như là biểu hiện xa hoa của giai cấp tư sản mà anh đang muốn loại bỏ, các thành viên của tổ chức Nhà nước Hồi giáo cực đoan có thể coi đó là biểu tượng của Phương Tây sa đọa, trong khi các cô gái thành thị ở Việt Nam hay Trung Quốc đầu thế kỷ XXI lại khao khát sở hữu nó để thể hiện sự sành điệu. Voloshinov viết: “Thực tại của

ký hiệu được xác định hoàn toàn bởi sự giao tiếp này. Bởi thực tại của ký hiệu không phải cái gì khác hơn là sự vật chất hóa sự giao tiếp ấy. Tất cả các ký hiệu tư tưởng đều như vậy” (Voloshinov, 2017, tr. 50).

Chưa hết, *ý nghĩa của một ký hiệu*, ở đây là nhãn hiệu, *chỉ có thể có khi dựa trên sự hiện hữu của các ký hiệu khác.* Nếu chỉ có một nhãn hiệu duy nhất tồn tại, thì nhãn hiệu đó không còn là ký hiệu nữa. Nói cách khác, mọi ký hiệu đều có bản chất *liên ký hiệu.* Voloshinov viết rất hay về vấn đề này: “Cả chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa tâm lý đều không nhận ra, rằng bản thân sự hiểu chỉ có thể diễn ra thông qua một chất liệu ký hiệu nào đó (ví dụ, ngôn ngữ bên trong). Không nhận thấy, rằng ký hiệu dựa vào ký hiệu, và rằng bản thân ý thức chỉ có thể thể hiện mình và trở thành một sự kiện thực tế khi hiện thân bằng chất liệu ký hiệu, bởi lẽ *hiểu một ký hiệu có nghĩa là đối chiếu ký hiệu cần phải hiểu đó với một ký hiệu khác đã quen thuộc; nói cách khác, sự hiểu đối đáp lại ký hiệu bằng ký hiệu.* Chuỗi sáng tạo tư tưởng và sự hiểu như vậy - đi từ ký hiệu đến ký hiệu và từ ký hiệu đó đến một ký hiệu mới - là một chuỗi nhất quán và liên tục: từ một mắt xích ký hiệu, cũng tức là một mắt xích vật chất, chúng ta di chuyển một cách liên tục đến một mắt xích ký hiệu khác. Không nơi nào bị đứt đoạn, không nơi nào chuỗi xích ấy rơi vào cái thực tại bên trong phi vật chất, không nơi nào không hiện thân thành ký hiệu. Sợi xích tư tưởng này kết nối các ý thức cá nhân, gắn chúng lại với nhau. Bởi vì các ký hiệu chỉ xuất hiện trong quá trình tương tác giữa ý thức cá nhân. Và chính ý thức cá nhân cũng đầy ắp ký hiệu. Ý thức chỉ trở thành ý thức khi được lấp đầy bằng nội dung tư tưởng, tức là nội dung ký hiệu, do đó, chỉ trong quá trình tương tác xã hội” (Voloshinov, 2017, tr. 47).

Thật là một đoạn văn đầy ắp những ý tưởng vô song. Trong đoạn văn được chúng tôi nhân mạnh này, độc giả có thể nhận ra những ý tưởng trung tâm của lý thuyết về văn bản của các nhà tư tưởng Hậu hiện đại như Roland Barthes, Derrida, Foucault... và nhất là Kristeva với khái niệm “liên văn bản” ngày nay gắn với tên tuổi của bà.

Tóm lại, theo Voloshinov, toàn bộ lĩnh vực tư tưởng của con người là lĩnh vực của ký hiệu. Ký hiệu có bản chất xã hội. Ý nghĩa của ký hiệu là ý nghĩa xã hội, vì thế, nó không ổn định mà năng động, mang tính tình huống, liên nhân, liên ký hiệu, được quy định bởi tình huống cụ thể và bởi khí quyển văn hóa rộng lớn hơn của *quá trình giao tiếp xã hội*, trong đó sự phát, truyền dẫn và tiếp nhận ký hiệu diễn ra.

2. Ngôn ngữ và tương tác lời nói

Trong các ký hiệu, theo Voloshinov, ngôn ngữ là ký hiệu điển hình và quan trọng nhất. Ông viết: “Nhưng không ở đâu đặc tính ký hiệu cũng như vai trò toàn diện và liên tục của giao tiếp xã hội, như là nhân tố tạo điều kiện, lại được thể hiện rõ ràng và đầy đủ như trong ngôn ngữ. Ngôn từ, đó chính là một hiện tượng tư tưởng *par excellence* (...), đó là phương tiện thuần khiết nhất và tinh tế nhất của giao tiếp xã hội (...) Việc khám phá các hình thức chính của giao tiếp tư tưởng nói chung tốt nhất là tiến hành ở chất liệu từ” (Voloshinov, 2017, tr. 50).

Không những thế, ngôn từ còn đồng hành và chú giải cho mọi hiện tượng tư tưởng khác: “...từ đồng hành với mọi sáng tạo tư tưởng nói chung. Từ đồng hành và chú giải mọi hành vi tư tưởng. Quá trình tìm hiểu bất cứ hiện tượng tư tưởng nào (tranh vẽ, âm nhạc, lễ nghi, hành động) đều không thể diễn ra nếu không có sự tham gia của ngôn ngữ bên trong. Mọi thể hiện của sự sáng tạo tư tưởng - tất

cả các dạng ký hiệu phi ngôn ngữ khác - đều thấm đẫm dòng chảy lời nói, lơ lửng trong nó, không thể tách rời hoặc ly khai hoàn toàn khỏi nó” (Voloshinov, 2017, tr. 51). Và ở chỗ khác: “Không ký hiệu văn hóa nào, một khi được tiếp nhận và được hiểu, lại đứng cô lập, lại không gia nhập vào khối thống nhất của ý thức tạo nên bằng lời nói. Ý thức có khả năng tìm ra cách tiếp cận nó bằng lời nói. Do đó, xung quanh ký hiệu tư tưởng dường như hình thành những vòng sóng lan tỏa của các hồi đáp và âm vọng bằng lời. Mọi khúc xạ tư tưởng của thực tại đang hình thành, bất kể vật liệu mang nghĩa của nó là gì, đều kèm theo sự khúc xạ tư tưởng bằng ngôn từ như là hiện tượng đồng hành tất yếu. Ngôn từ hiện diện trong mọi hành động hiểu và mọi hành động diễn giải” (Voloshinov, 2017, tr. 52).

Chính vì tầm quan trọng như vậy của ngôn ngữ, Voloshinov tự đặt cho mình nhiệm vụ xây dựng cơ sở cho một ngành ngôn ngữ học mới, thực sự khoa học, mà theo ông chỉ có thể là ngôn ngữ học Marxist. Với những ý tưởng mang tính cách mạng của mình về bản chất ký hiệu của đời sống tư tưởng, ông bắt đầu bằng việc xác định đối tượng nghiên cứu của khoa học ngôn ngữ.

Việc xác định đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học, trên thực tế, không phải là một công việc dễ dàng và hiển nhiên. Như Voloshinov phân tích, nếu chúng ta chỉ chú ý đến ngữ âm như là một hiện tượng âm thanh thuần túy - ngay cả khi chúng ta thêm vào đó quá trình sinh lý sản xuất và tiếp nhận âm thanh - thì đó cũng chỉ là đối tượng nghiên cứu của vật lý học và sinh lý học. Ngôn ngữ, trái lại, chỉ có thể nảy sinh trong giao tiếp xã hội có tổ chức. Ông viết: “Để quan sát quá trình cháy, cần phải đặt chất cháy vào môi trường không khí. Để quan sát một hiện tượng ngôn ngữ, cần phải đặt các chủ thể phát và nghe âm thanh, cũng như chính âm thanh, vào bầu

không khí xã hội bởi lẽ người nói và người nghe phải thuộc về cùng một cộng đồng ngôn ngữ, cùng một xã hội có tổ chức nhất định. Tiếp nữa, cả hai cá nhân của chúng ta phải ở trong cùng một bối cảnh xã hội gần gũi, tức là, họ phải có liên hệ với nhau, với tư cách con người với con người, trên cùng một cơ sở nhất định. Chỉ có trên cùng cơ sở nhất định, thì sự trao đổi bằng lời nói mới có thể diễn ra, bất luận cơ sở chung đó là chung về cái gì, và như ta vẫn thường nói, có tính ngẫu nhiên như thế nào” (Voloshinov, 2017, tr. 90).

Trong các luồng tư duy về ngôn ngữ ở châu Âu đầu thế kỷ XX, Voloshinov phân biệt hai xu hướng khác nhau căn bản trong việc xác định đối tượng nghiên cứu và giải quyết những nhiệm vụ chính của ngôn ngữ học. Đó là “Chủ nghĩa chủ quan cá nhân” và “Chủ nghĩa khách quan trừu tượng”.

Chủ nghĩa chủ quan cá nhân coi ngôn ngữ là sản phẩm của hành động sáng tạo lời nói cá nhân. Voloshinov viết: “Định nghĩa đơn giản nhất và thô mộc nhất của nó là: một cái gì đó được hình thành và xác định, bằng cách này hay cách khác, trong tâm lý cá nhân và được thể hiện ra bên ngoài đối với những người khác nhờ một số ký hiệu bên ngoài” (Voloshinov, 2017, tr. 139). Vì thế, theo quan điểm này, nhiệm vụ của ngôn ngữ học, nói cho cùng, quy về việc nghiên cứu các *quy luật tâm lý cá nhân* trong hoạt động sáng tạo ngôn ngữ. “Ngôn ngữ, từ quan điểm này”, Voloshinov viết, “trông tự như các hiện tượng tư tưởng khác, đặc biệt là nghệ thuật và hoạt động thẩm mỹ” (Voloshinov, 2017, tr. 91). Người đặt nền móng và cũng là đại diện xuất sắc nhất của *Chủ nghĩa chủ quan cá nhân*, theo Voloshinov, là Wilhelm von Humboldt (1767 - 1835).

Chủ nghĩa khách quan trừu tượng, trái lại, cho rằng trung tâm tổ chức của các hiện tượng ngôn ngữ là hệ thống các hình thức ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Theo quan điểm của xu

hướng này, mặc dù mỗi phát ngôn là duy nhất, nó luôn luôn được tạo nên từ những yếu tố ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa đồng nhất, lặp đi lặp lại, và do đó là chuẩn cho mọi phát ngôn, cái đảm bảo sự thống nhất của một ngôn ngữ và sự hiểu của mọi thành viên trong một cộng đồng. Các quy tắc ấy tạo nên một hệ thống ngôn ngữ hoàn toàn độc lập với các hành động, ý định hay động cơ sáng tạo cá nhân. Vì thế, theo quan điểm này, đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học là hệ thống ngôn ngữ chứ không phải là lời nói. Đại diện xuất sắc nhất của *Chủ nghĩa khách quan trừu tượng* là Ferdinand de Saussure (1857-1913).

Theo Voloshinov, nếu như *Chủ nghĩa khách quan trừu tượng* gắn liền với Chủ nghĩa duy lý và Chủ nghĩa tân cổ điển, thì *Chủ nghĩa chủ quan cá nhân* gắn liền với Chủ nghĩa lãng mạn. Tuy nhiên, cả *Chủ nghĩa khách quan trừu tượng* lẫn *Chủ nghĩa chủ quan cá nhân* đều coi *phát ngôn độc thoại* là thực tại cuối cùng, đồng thời là điểm xuất phát, của tư duy về ngôn ngữ. Điều khác biệt chỉ là ở chỗ *Chủ nghĩa khách quan trừu tượng* coi cái phát ngôn độc thoại ấy là sản phẩm của những quy tắc lặp đi lặp lại, còn *Chủ nghĩa chủ quan cá nhân* thì coi đó là sản phẩm của một hành động hoàn toàn cá nhân, một biểu hiện của ý thức cá nhân.

Chủ nghĩa chủ quan cá nhân giả định hai yếu tố: một cái gì đó được biểu hiện (bên trong) và sự biểu hiện của nó ra bên ngoài cho những người khác thuộc cùng một cộng đồng ngôn ngữ và tham gia vào cuộc trò chuyện. Theo lý thuyết này, toàn bộ sức mạnh sáng tạo ngôn ngữ thuộc về người biểu hiện, tức người nói, còn người nghe chỉ tiếp nhận một cách thụ động để nắm được nội dung mà người nói muốn nói. *Chủ nghĩa khách quan trừu tượng*, trái lại, cho rằng nội dung của một sản phẩm ngôn từ được quy định bởi sự khác biệt hình thức giữa các đơn vị ngôn ngữ trong một hệ

thống ngôn ngữ. Theo lý thuyết này, hiểu là sự nhận biết những khác biệt hình thức này và dẫn chiếu chúng đến những nội dung tương ứng trong hệ thống ngôn ngữ đó.

Cả hai cách tiếp cận đều không cho phép chúng ta lý giải các hiện tượng ngôn ngữ sống động. Xin lấy một ví dụ đơn giản, đó là câu nói rất thường gặp trong tiếng Việt: “Áy chưa?” Theo quan điểm của *Chủ nghĩa chủ quan cá nhân*, nghĩa của câu nói này là điều người nói muốn nói, còn “Áy chưa” là sự biểu hiện vật chất, tức ngôn bản (text), của điều muốn nói ấy. Ngôn bản chỉ là công cụ vật chất để người nói truyền đạt nội dung tới người nghe - nó có thể được ghi lại dưới dạng âm thanh hay chữ viết. Theo quan điểm của *Chủ nghĩa khách quan trừu tượng* thì nghĩa của câu nói “Áy chưa?” do ý nghĩa của các thành tố “áy” và “chưa” (các “từ”) cùng với cách liên kết chúng (ngữ pháp) quyết định. Đến lượt mình, nghĩa của các từ “áy” và “chưa” lại do đặc điểm âm thanh của chúng trong hệ thống ngữ âm tiếng Việt quyết định. Vì thế, theo quan điểm này, chúng ta chỉ cần nghiên cứu các đặc điểm hình thức, tức nghiên cứu ngôn bản, của câu nói “Áy chưa?” là có thể làm hiển lộ ý nghĩa của nó.

Không khó thấy rằng việc nắm bắt ý định trong đầu người nói mà chỉ đơn thuần dựa vào ngôn bản theo quan niệm của *Chủ nghĩa chủ quan cá nhân* là bất khả. Khi nói, người nói luôn luôn phải dựa trên bối cảnh và sự tương tác với người nghe để hình thành nội dung muốn nói, ngay cả khi người nghe không hiện diện trực tiếp. Vì vậy, sự giao tiếp lời nói không bao giờ là độc thoại, và nội dung giao tiếp không bao giờ được quyết định hoàn toàn bởi người nói. Việc nắm bắt ý nghĩa do các đặc điểm hình thức của ngôn bản quy định, theo quan niệm của *Chủ nghĩa khách quan trừu tượng*, cũng bất khả như vậy. Việc nhận diện các đặc điểm hình thức (âm trong ngôn

bản nói và chữ trong ngôn bản viết) của câu nói, cũng như các từ “áy” và “chưa”, hoàn toàn không giúp được gì hơn. Ý nghĩa thực sự của câu nói “Áy chưa” chỉ được bộc lộ khi chúng ta biết thành phần phi ngôn từ của nó - ngữ cảnh và mối quan hệ giữa người nói và người nghe, tất cả nằm trong một dòng chảy giao tiếp không ngừng.

Trong ví dụ của chúng ta, tùy theo bối cảnh và quan hệ giữa người nói và người nghe, câu nói “Áy chưa?” có thể có vô số nghĩa khác nhau. Một người đến rạp chiếu bóng muốn hỏi người đến trước: “Áy chưa?” để nói “Phim bắt đầu chiếu chưa?” Một người đến khám sức khỏe hỏi bạn từ bệnh viện ra “Áy chưa?” để nói “Cậu khám chưa?” Một người giới thiệu với bè bạn một bài hát mới mà anh ta rất thích. Sau khi các bạn nghe xong, anh ta nói “Áy chưa?” để nói rằng “Tuyệt không?” v.v...

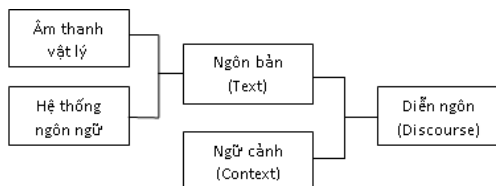
Vấn đề ở đâu? Vấn đề là cả hai xu hướng nói trên, về bản chất, đều coi ngôn ngữ như là *tín hiệu*. Với quan niệm như thế, trong một hệ thống ngôn ngữ, mỗi *ngôn bản* ứng với một nội dung duy nhất, ổn định, được quyết định bởi ý đồ của người nói (*Chủ nghĩa chủ quan cá nhân*) hoặc bởi những đặc điểm hình thức của ngôn bản và các thành tố của nó (*Chủ nghĩa khách quan trừu tượng*). Voloshinov viết: “Những sai lầm nhận thức đáng buồn và thói quen cố hữu của tư duy máy móc là những lý do duy nhất khiến người ta cố gắng biến những “tín hiệu” này thành một thứ gần như là chìa khóa để hiểu ngôn ngữ và tâm lý con người (nội ngôn từ)” (Voloshinov, 2017, tr. 119).

Nhưng ngôn ngữ sống động không phải là một hệ thống *tín hiệu*, mà là một hệ thống *ký hiệu*. Chúng ta hãy áp dụng mô hình chuyển hóa các sự vật, hiện tượng vật lý thành tín hiệu và ký hiệu đã nghiên cứu ở trên vào trường hợp này.

Hai âm “áy” và “chưa” vốn chỉ là hai âm thanh thuần túy vật lý, hoàn toàn ngẫu nhiên

và vô nghĩa. Chúng chỉ trở thành hai “từ” trong một hệ quy chiếu đặc biệt, đó là tiếng Việt. Nhưng ngay cả trong tiếng Việt, “nghĩa” của chúng thật ra cũng chỉ là tiềm năng: đó là nghĩa được giả định là thường gặp và được liệt kê trong từ điển. Đôi khi chúng được gọi là “nghĩa từ vựng”. Điều này cũng đúng với câu nói “Áy chưa?” - Dưới dạng *ngôn bản* thuần túy, tách rời khỏi văn cảnh, “Áy chưa?” không có nghĩa, hay cũng có thể nói rằng nó chỉ có tiềm năng nghĩa. “Áy chưa?” chỉ thực sự có nghĩa khi nó gắn với những yếu tố phi ngôn từ của một ngữ cảnh giao tiếp nhất định. Ngôn bản gắn với ngữ cảnh như vậy chính là *diễn ngôn*. *Vì ngữ cảnh không bao giờ lặp lại, diễn ngôn luôn luôn là duy nhất. Ý nghĩa của diễn ngôn cũng vậy, luôn luôn là duy nhất.* Voloshinov, với bài báo thuộc loại đặc sắc nhất lịch sử ngôn ngữ học thế giới công bố năm 1926 nhan đề **Diễn ngôn trong đời sống và diễn ngôn trong thơ** (Tiếng Anh: *Discourse in Life and Discourse in Art*; Tiếng Pháp: *Le Discours dans la vie et dans la poésie*) chắc chắn là người đầu tiên dùng từ “diễn ngôn” theo nghĩa chúng ta hiểu hiện nay (Voloshinov, 2000, tr. 71-94).

Chúng tôi xin mô tả những điều vừa trình bày bằng mô hình sau đây.



Quan niệm về diễn ngôn (discourse) của Voloshinov khác hẳn quan niệm của cấu trúc luận, vốn đồng nhất tín hiệu với ký hiệu, và ngôn bản với diễn ngôn. Tác giả Hoàng Văn Vân, chẳng hạn, đồng nhất “ngôn bản” với “diễn ngôn” dùng cách viết “Text/discourse” để trích dẫn Halliday và Hassan. Thế nhưng, ta có thể thấy rằng đối với Hoàng Văn Vân, cũng như với Halliday và Hassan, ngôn bản (text)

không bao hàm ngữ cảnh (context) qua đoạn trích sau đây: “They [Halliday and Hassan] suggest that there is a close relation between the text and context and that ‘If we treat both text and context as semiotic phenomena, as ‘modes of meaning’, we can get from one to the other in a revealing way” (Họ [Halliday và Hassan] lưu ý rằng ngôn bản và ngữ cảnh liên hệ chặt chẽ với nhau và rằng “Nếu chúng ta coi cả ngôn bản lẫn ngữ cảnh như là những hiện tượng ngữ nghĩa, những ‘mô thức ý nghĩa’, chúng ta có thể đi từ hiện tượng này đến hiện tượng kia theo một cách giúp hiển lộ [mối liên hệ đó]”) (Hoàng Văn Vân, 2018, tr. 3) Nói cách khác, quan niệm của Hoàng Văn Vân, cũng như của Halliday và Hassan, vẫn chưa ra khỏi giới hạn của Chủ nghĩa cấu trúc.

Như vậy, cả hai xu hướng triết học ngôn ngữ đầu thế kỷ XX - *Chủ nghĩa khách quan trừu tượng* và *Chủ nghĩa chủ quan cá nhân* - đều không có khả năng tiếp cận bản chất thực sự của ngôn ngữ. Cội nguồn những sai lầm của ngôn ngữ học truyền thống, theo Voloshinov, là mục đích thực tế và lý thuyết của việc nghiên cứu và giảng dạy thứ ngôn ngữ chết chứa đựng trong các văn bản thiêng liêng (kinh sách). Ông viết: “Sinh ra trong quá trình nghiên cứu nhằm làm chủ thứ ngoại ngữ đã chết, tư duy ngôn ngữ học còn phục vụ một mục đích khác, không phải là nghiên cứu mà là giảng dạy: không phải là giải mã ngôn ngữ, mà là dạy thứ ngôn ngữ đã được giải mã. Các tượng đài trong các văn bản được giải mã đó được biến thành những hình mẫu giáo khoa, cổ điển của ngôn ngữ. Nhiệm vụ cơ bản thứ hai này của ngôn ngữ học - nhiệm vụ tạo ra một bộ máy cần thiết cho việc giảng dạy thứ ngôn ngữ đã được giải mã, có thể nói như vậy, mã hóa nó hướng theo các mục tiêu của việc giảng dạy ở nhà trường - đã để lại dấu ấn sâu sắc của nó lên tư duy ngôn ngữ học. *Ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng* - đó là ba bộ phận của hệ thống ngôn ngữ, ba trung tâm có tổ chức của

các phạm trù ngôn ngữ học - đã hình thành trong dòng kênh của hai nhiệm vụ của ngôn ngữ học - *giải mã và sự phạm*” (Voloshinov, 2017, tr. 124-125).

Vậy thực tại đích thực của ngôn ngữ học là gì? Voloshinov trả lời: “Thực tại đích thực của ngôn ngữ - đó không phải là một hệ thống trừu tượng của các hình thức ngôn ngữ, không phải là phát ngôn độc thoại cô lập, và cũng không phải là hành động tâm lý - sinh lý của việc thực hiện nó, mà là sự kiện xã hội của sự tương tác bằng lời nói, được thực hiện bởi các phát ngôn và các phát ngôn. Như vậy, tương tác lời nói chính là thực tại cơ bản của ngôn ngữ” (Voloshinov, 2017, tr. 152). Nói cách khác, đối tượng nghiên cứu đích thực của ngôn ngữ học không phải là ngôn ngữ hiểu như là hệ thống tín hiệu kiểu Saussure, mà là ngôn ngữ trong giao tiếp sống động.

Những luận giải của Voloshinov về bản chất ký hiệu của tư tưởng, như vậy, đã tạo nên nền tảng cho những thay đổi cách mạng trong khoa học xã hội và nhân văn nói chung, trong ngôn ngữ học nói riêng, trước hết là ngữ dụng học và lý thuyết diễn ngôn. Cốt lõi của cuộc cách mạng đó là sự vượt qua Chủ nghĩa cấu trúc, mà bản chất là tĩnh và máy móc, để hình thành một cách tiếp cận năng động và biện chứng, chính là cách tiếp cận Marxist, đối với các hiện tượng xã hội. Nói khác, đó là chuyển từ *Chủ nghĩa hiện đại* sang *Chủ nghĩa hậu hiện đại*. Đó là lý do vì sao Lilie Chouliaraki và Norman Fairclough khẳng định trong ***Discourse in Late Modernity: Rethinking Critical Analysis*** (Diễn ngôn trong thời hiện đại hậu kỳ: Tư duy lại về phân tích diễn ngôn phê phán): “Cơ sở cho quan điểm biện chứng như vậy về diễn ngôn và ngôn ngữ được Voloshinov đặt nền móng trong cuốn sách tuyệt vời viết trong thập niên 1920” (The basis for such a dialectical view of discourse and language was laid in a remarkable book by

Voloshinov written in the 1920) (Chouliaraki và Fairclough, 1999, tr. 48).

Có thể nói rằng hầu như tất cả những gì Van Dijk, Chouliaraki, Fairclough, Derrida, Brown, Yule, Foucault, Bourdieu... viết sau này chỉ là sự diễn giải và chi tiết hóa những tư tưởng của Voloshinov đã nêu trước đó hơn một nửa thế kỷ mà thôi.

3. Vấn đề thể loại diễn ngôn

Việc nghiên cứu ngôn ngữ trong giao tiếp sống động, tức là diễn ngôn, có khả thi không?

Câu trả lời của Saussure, như chúng ta đều biết, là không. Saussure chủ trương rằng đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học phải là *ngôn ngữ* chứ không phải là *lời nói*, bởi vì theo ông “trong lời nói không có gì là tập thể cả; những biểu hiện của nó đều có tính chất cá nhân và nhất thời”. Saussure viết trong cuốn ***Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*** nổi tiếng của ông: “Đó là cái ngã ba đường mà người ta gặp ngay khi tìm cách xây dựng lý luận về hoạt động ngôn ngữ. Cần phải lựa chọn giữa hai con đường, không thể nào cùng một lúc đi theo cả hai con đường; chỉ có thể đi riêng từng đường một mà thôi. Có thể tạm giữ danh từ “ngôn ngữ học” cho cả hai ngành học và nói đến một ngành ngôn ngữ học của lời nói. Nhưng không nên lẫn lộn nó với cái ngành thực sự là ngôn ngữ học mà đối tượng duy nhất là ngôn ngữ” (Saussure, 1973, tr. 46). Theo quan điểm cấu trúc luận của Saussure, điều quan trọng trong ngôn ngữ học là những gì tự đồng nhất, lặp đi lặp lại: các âm, các mệnh đề, các câu, các quy tắc ngữ pháp...

Câu trả lời của Voloshinov, trái lại, là có. Một phát hiện cực kỳ quan trọng của Voloshinov là mặc dù có vẻ vô cùng đa dạng, các diễn ngôn không phải là hoàn toàn ngẫu nhiên. Rất tinh tế, Voloshinov nhận ra rằng mỗi thời đại và nhóm xã hội có những hình thức giao tiếp tư tưởng đời sống riêng biệt,

được quy định bởi các quan hệ sản xuất và hệ thống chính trị - xã hội. Thực tại không chỉ được phản ánh trong ký hiệu, mà còn bị khúc xạ bởi sự giao thoa của các lợi ích xã hội khác nhau trong một tập thể ký hiệu. Tuy nhiên, khác với quan điểm Marxist máy móc, Voloshinov khẳng định rằng: “Giai cấp không trùng với tập thể ký hiệu, tức là với tập thể những người sử dụng chung các ký hiệu giao tiếp tư tưởng. Do đó, cùng một ngôn ngữ có thể được các giai cấp khác nhau sử dụng. Hệ quả là, trong mỗi ký hiệu tư tưởng có sự giao thoa của nhiều trọng âm khác nhau. Ký hiệu trở thành vũ đài đấu tranh giai cấp” (Voloshinov, 2017, tr. 62). Cái “khối thống nhất của ý thức tạo nên bằng lời nói” không phải là cái gì khác hơn là khái niệm “diễn ngôn” của Chủ nghĩa hậu hiện đại sau này; còn ở “sự giao thoa của nhiều trọng âm đánh giá khác nhau” trong mỗi ký hiệu chúng ta thấy thấp thoáng khái niệm “interpellation” của Althusser về sau. Voloshinov dường như đã dự kiến cả khái niệm “đại tự sự” của Chủ nghĩa hậu hiện đại, khi ông viết: “Như vậy, hành ngôn in dường như tham gia vào một cuộc trò chuyện tư tưởng quy mô lớn: nó trả lời một cái gì đó, phản đối một cái gì đó, khẳng định một cái gì đó, dự đoán các câu trả lời và sự phủ nhận có thể, tìm kiếm những sự ủng hộ, v.v...”) (Voloshinov, 2017, tr. 153).

Những luận giải về vai trò quyết định của quan hệ sản xuất và hệ thống chính trị - xã hội đối với hình thức và phương pháp giao tiếp lời nói dẫn Voloshinov đến những ý tưởng độc đáo về thể loại lời nói. Ông viết: “Mỗi thời đại và mỗi nhóm xã hội đều có danh mục những hình thức giao tiếp tư tưởng đời sống riêng. Tương ứng với mỗi nhóm các hình thức cùng loại, nghĩa là, với mỗi loại hình lời nói trong đời sống, là một nhóm chủ đề riêng. Giữa hình thức giao tiếp (ví dụ: giao tiếp kỹ thuật trực tiếp trong lao động), hình thức phát ngôn (ví dụ: lời đáp ngắn trong công việc) và chủ đề

của nó tồn tại một sự thống nhất hữu cơ không thể tách rời. Do đó, việc phân loại các hình thức phát ngôn phải dựa trên sự phân loại các hình thức giao tiếp lời nói. Các hình thức giao tiếp lời nói này được quy định hoàn toàn bởi các quan hệ sản xuất và hệ thống chính trị - xã hội” (Voloshinov, 2017, tr. 59).

Tâm lý xã hội, theo Voloshinov, trước hết là “cái môi trường của các phát ngôn bằng lời nói vô cùng đa dạng, cái môi trường bao trùm mọi hình thức và loại hình ổn định của sáng tạo tư tưởng... Tâm lý xã hội tồn tại chủ yếu trong các hình thức đa dạng của các “phát ngôn”, dưới hình thức của những tiểu loại hình lời nói, cả bên trong lẫn bên ngoài, mà cho đến nay vẫn hoàn toàn chưa được nghiên cứu” (Voloshinov, 2017, tr. 58).

Voloshinov chỉ ra rằng kết cấu của những thể loại nhỏ trong đời sống được xác định bởi sự cọ xát của từ với môi trường ngoài lời và giữa từ với một từ của người khác. Kết cấu thể loại trong những trường hợp này ứng với những đặc điểm ngẫu nhiên và không lặp lại của các tình huống đời sống. Tuy nhiên, “...khi nào có những hình thức giao tiếp đời sống ít nhiều ổn định, được cố định bởi lối sống và hoàn cảnh, ta mới có thể nói đến những kiểu cấu trúc thể loại của lời nói trong đời sống. Chẳng hạn, một kiểu kết cấu thể loại rất đặc biệt được tạo ra tại những cuộc trò chuyện salon phù phiếm chẳng hề ràng buộc với bất cứ điều gì, trong đó tất cả mọi người đều cảm thấy như ở nhà, và khác biệt chính giữa những người tụ tập (thính giả) là đàn ông hay đàn bà. Ở đó hình thành những hình thức đặc biệt của lối nói bóng gió, nửa kín nửa hở, gọi lại ký ức về những chuyện nhỏ và phù phiếm có chủ ý, v.v... Một loại cấu trúc khác được tạo ra trong các cuộc trò chuyện giữa vợ và chồng, anh trai và em gái. Những người khác nhau tình cờ gặp khi xếp hàng, khi ở trong một trụ sở, v.v... bắt đầu, kết thúc và

xây dựng lời nói và lời đáp của họ theo cách hoàn toàn khác. Những người đàn bà ngồi đan ở làng quê, những người đi dạo ở thành thị, những công nhân kháo chuyện vào giờ ăn trưa, v.v... đều theo kiểu riêng của mình. Mỗi tình huống ổn định trong lối sống đều có một lớp thính giả nhất định, và do đó, có một danh mục các thể loại nhỏ hàng ngày. Ở đâu thể loại đời sống cũng đều phù hợp với một kênh giao tiếp xã hội riêng, như là sự phản ánh tư tưởng của các kiểu, cấu trúc, mục đích và thành phần xã hội của nó. Thể loại đời sống là một phần của môi trường xã hội: một ngày lễ, thời gian rỗi rãi, cuộc tiếp tân, hội thảo, v.v... Nó tiếp xúc với môi trường đó, được môi trường đó giới hạn và quy định trong tất cả các khía cạnh bên trong. Các quá trình lao động sản xuất và giao tiếp kinh doanh có các hình thức cấu tạo phát ngôn khác (Voloshinov, 2017, tr. 155).

Trong các thể loại diễn ngôn, diễn ngôn văn học có lẽ là thể loại phức tạp và quan trọng nhất. Chính vì lẽ đó, Voloshinov dành toàn bộ phần ba của cuốn *Chủ nghĩa Marx và triết học ngôn ngữ* để bàn về văn chương - mà ông tiếp cận bằng một cách vô cùng mới mẻ - coi các tác phẩm văn chương như là những diễn ngôn trong đó người nói (tác giả) sử dụng các hình thức khác nhau để truyền đạt lời kể khác (nhân vật) đến người nghe (độc giả). Ông khẳng định rất đúng rằng các hiện tượng văn học đều có thể coi là “những khúc xạ khác nhau của “lời kể khác””. Vấn đề này đã được chúng tôi bàn khá kỹ trong cuốn *Văn chương như là quá trình dụng diễn* (Ngô Tự Lập, 2017). Ở đây chúng tôi chỉ muốn đề cập một cách vắn tắt những hàm ý của lý thuyết diễn ngôn của Voloshinov đối với nghiên cứu và giảng dạy văn học.

Trong quan niệm truyền thống, tác phẩm văn học là một *văn bản* được quyết định hoàn toàn bởi văn tài của tác giả, kẻ đóng vai trò của Thượng Đế trong quá trình sáng tạo văn

chương. Các nhà *Hình thức chủ nghĩa* lại chủ trương rằng văn chương là sự bóp méo ngôn ngữ “chuẩn”, hoặc ngôn ngữ đời thường, làm cho nó trở nên khác lạ - thủ pháp mà họ gọi là “Lạ hóa” (остранение, estrangement) (Shklovskij, 1985). Cả hai quan niệm này đều mang tính máy móc với một hệ quả hiển nhiên: tác phẩm văn học bị xem như một đối tượng độc lập với người tiếp nhận, chẳng khác gì một chiếc ghế hay một hộp bánh, với những đặc điểm xác định và bất biến, có thể mô tả, truyền đạt, phân tích một cách khách quan. Chính với quan niệm như vậy, việc dạy văn ở nhà trường bị biến thành những bài học đạo đức hoặc việc khảo sát thuần túy những thủ pháp hình thức. Nhiều cuốn sách hướng dẫn học văn được soạn thảo với những “bài văn mẫu”. Cũng chính với quan niệm như vậy, nhiều giáo viên văn thường quy sự tiếp nhận tác phẩm vào một số “điểm” về nội dung và hình thức để bắt học sinh học thuộc lòng, còn khi chấm bài, họ căn cứ vào các “ba-rem”.

Nhưng tác phẩm văn chương không phải là một văn bản với những đặc điểm ngôn ngữ học xác định bất biến, mà là một *diễn ngôn*. Ý nghĩa của tác phẩm, cũng như ý nghĩa của mọi diễn ngôn, mọi hiện tượng sáng tạo tư tưởng nói chung, không bao giờ cố định. Bởi nó có bản chất ký hiệu, có tính liên nhân, tính tình huống, tính đối thoại, tính liên văn bản. Như Voloshinov đã viết trong *Diễn ngôn trong đời sống và diễn ngôn trong thơ*, tương tác lời nói, dù trực tiếp và đồng thời (khẩu ngữ), hay gián tiếp và không đồng thời (văn viết), đều đòi hỏi sự tham gia của cả người nói (tác giả trong văn viết), người nghe (độc giả) và đối tượng, tức là ai hoặc cái gì được nói tới (nhân vật) (Voloshinov, 2000, tr. 71-94). Vì thế, nếu như có một *văn bản Kiều* chung cho mọi người ở mọi lần đọc thì mỗi người đọc và ở mỗi lần đọc văn bản ấy sẽ tạo ra một tác phẩm, một diễn ngôn, một *tác phẩm Kiều* mới.

Tiếp nhận văn chương là một quá trình tương tác giữa tác giả, người đọc, thực tại lịch sử và ngôn ngữ. Trong quá trình này, tác giả không phải là kẻ quyết định tuyệt đối, và người đọc cũng không phải là kẻ thụ động. Mặt khác thực tại lịch sử và ngôn ngữ cũng không ngừng thay đổi và phụ thuộc vào tác giả và người đọc. Giá trị của tác phẩm không bất biến. Ngay cả các kiệt tác, các điển phạm trong một nền văn học cũng là những sản phẩm lịch sử, được một cộng đồng người lựa chọn cho những yêu cầu lịch sử, vì thế cũng thay đổi cùng với thời gian. Vì thế, dạy văn không phải là dạy những *văn bản ngôn ngữ học*, mà là những *diễn ngôn văn chương*.

4. Kết luận

Dựa trên sự phân biệt rất tinh tế giữa tín hiệu (có bản chất kỹ thuật) và ký hiệu (có bản chất xã hội), Voloshinov chỉ ra rằng tất cả các hiện tượng tư tưởng, trong đó có ngôn ngữ, chỉ có thể nghiên cứu khi được đặt trong bối cảnh lịch sử, xã hội không ngừng vận động. Những hệ quả quan trọng nhất của cách tiếp cận biện chứng này trong ngôn ngữ học là sự chuyển đổi tượng nghiên cứu từ hệ thống ngôn ngữ bao gồm những thành tố lặp đi lặp lại sang diễn ngôn bao gồm các phát ngôn luôn luôn

duy nhất trong dòng chảy tương tác xã hội. Đó chính là những luận điểm nền tảng của ngữ dụng học, phân tích diễn ngôn và lý luận văn học hiểu như là một thể loại diễn ngôn.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Ngô Tự Lập (2017). *Văn chương như là quá trình dụng diễn*. Hà Nội: NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Saussure, F. de (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. Hà Nội: NXB. Khoa học Xã hội.
- Voloshinov, V. N. (2017). *Chủ nghĩa Marx và triết học ngôn ngữ. Những vấn đề cơ bản của phương pháp xã hội học trong nghiên cứu ngôn ngữ* (Ngô Tự Lập dịch). Hà Nội: NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

- Chouliaraki, L. & Fairclough, N. (1999). *Discourse in Late Modernity: Rethinking Critical Analysis*. Edinburgh University Press.
- Hoang Van Van (2018). “Bánh trôi nước” and Three English Versions of Translation: a Systemic Functional Comparison. *VNU Journal of International Studies*, 34(4), 1-35.
- Shklovsky, V. (1985). *Theory of Prose*. Normal: Dalkey Archive.

Tiếng Nga

- Voloshinov, V. N. (Волошинов В. Н.) (1926). Слово в жизни и слово в поэзии (Diễn ngôn trong đời sống và diễn ngôn trong thơ). *Звезда*, 6, 244-267. In lại trong Бахтин, М., М. М. Бахтина под маской (2000). *Под маской*. москва, лабиринт, tr. 71-94.

VOLOSHINOV'S PHILOSOPHY OF LANGUAGE: SIGNAL, SIGN, LANGUAGE, AND VERBAL INTERACTION

Ngo Tu Lap

*International Francophone Institute, Vietnam National University, Hanoi
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi*

Abstract: In the 1920s, when Saussure's structuralism dominated linguistics around the world, the young Soviet linguist V. N. Voloshinov developed a completely different approach based on his thesis of the semiotic nature of all ideological phenomena. Voloshinov's ideas become the basis for overcoming structuralism, which is of static and mechanical nature, to form a dynamic and dialectic approach to social phenomena, paving the way for many theories that revolutionize social sciences and humanities in general, linguistics in particular, including pragmatics and discourse theory. In its turn, the theory of discourse and discourse genres lead to new perceptions of literature. These are the points this paper wants to present so as to affirm Voloshinov's theoretical importance in the afore-mentioned fields.

Keywords: linguistics, Voloshinov, semiotics, pragmatics, discourse